

Bình Tân, ngày 15 tháng 01 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 04 NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học An Lạc 2 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 04 năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 04	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 04 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 04	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 04 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.667,55	7.087,39	73,31%	92,95%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.399,55	6.942,39	73,86%	
	Nguồn ngân sách	5.349,00	2.712,00	50,70%	0,00%
	<i>Nguồn 13</i>	<i>7.544,00</i>	<i>7.225,00</i>	<i>95,77%</i>	<i>96,42%</i>
	<i>Nguồn 14</i>	<i>5.349,00</i>	<i>2.712,00</i>	<i>50,70%</i>	<i>147%</i>
	Nguồn thu	4.050,55	4.230,39	104,44%	
	<i>Thiết bị vật dụng bán trú</i>	<i>90,10</i>	<i>90,10</i>	<i>100,00%</i>	<i>92,33%</i>
	<i>Vì tính</i>	<i>77,16</i>	<i>139,60</i>	<i>180,92%</i>	<i>87,11%</i>
	<i>Vệ sinh</i>	<i>238,50</i>	<i>138,80</i>	<i>58,20%</i>	<i>68,62%</i>
	<i>Tổ chức 2 buổi bán trú</i>	<i>821,25</i>	<i>570,52</i>	<i>69,47%</i>	<i>86,10%</i>
	<i>Quản lý phục vụ bán trú</i>	<i>1.049,40</i>	<i>1.118,66</i>	<i>106,60%</i>	<i>139,12%</i>
	<i>Giáo dục kỹ năng sống</i>	<i>459,90</i>	<i>628,38</i>	<i>136,63%</i>	<i>103,26%</i>
	<i>Anh văn tự chọn</i>	<i>60,12</i>	<i>66,79</i>	<i>111,10%</i>	<i>139,15%</i>
	<i>Anh văn tăng cường</i>	<i>285,12</i>	<i>168,00</i>	<i>58,92%</i>	<i>62,12%</i>
	<i>Anh văn bản ngữ</i>	<i>969,00</i>	<i>1.309,54</i>	<i>135,14%</i>	<i>135,40%</i>
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	268,00	145,00	54,10%	92,95%
	<i>Nguồn 12</i>	<i>268,00</i>	<i>145,00</i>	<i>54,10%</i>	<i>92,95%</i>
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 04	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 04 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 04	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 04 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Nguyễn Văn Tân